

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ

Ngày 30/06/2025	47,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	-2.0%	-2.4%

DT thuần Q2/25
90.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.4 -12.9%
YoY: ▲ 33.6 59.0%

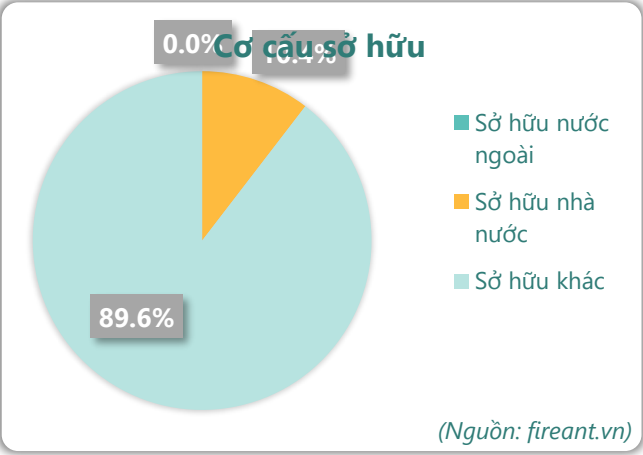
LN thuần Q2/25
39.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.3 -38.2%
YoY: ▲ 60.7 284%

LN sau thuế Q2/25
31.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.0 -37.5%
YoY: ▲ 50.8 266%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
43.8%
YoY: +/-▼ 17.5%

ROE (TTM) Q2/25
23.0%
YoY: +/-▲ 3.3%

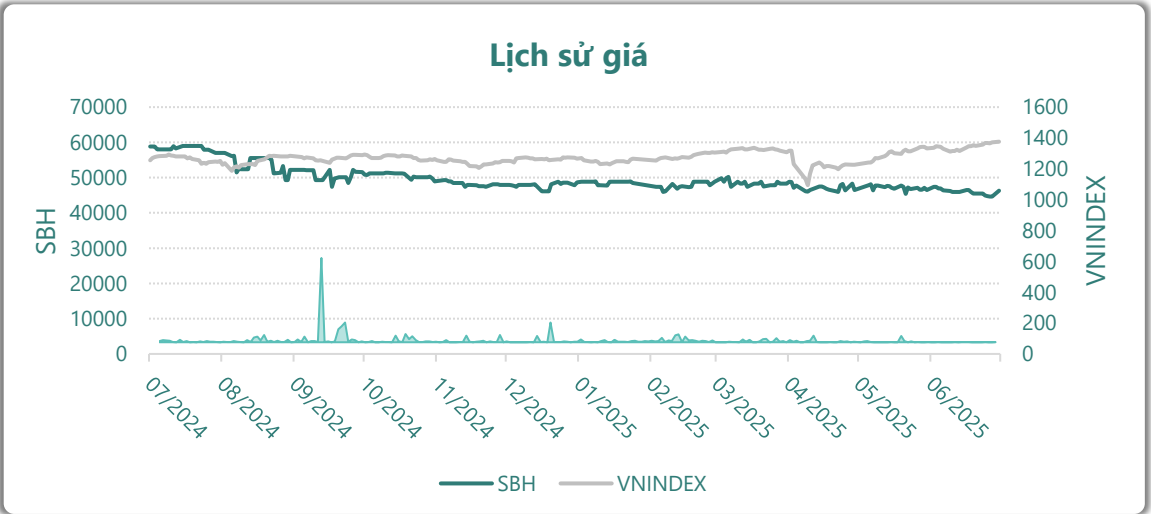
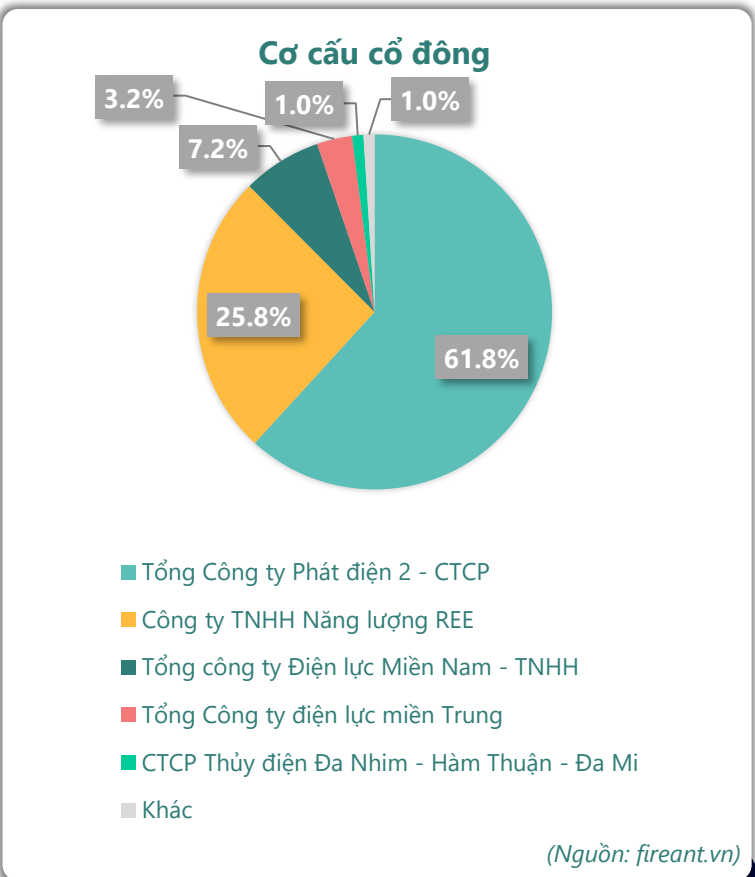
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	44,637 - 58,988
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,888
Số lượng CPLH (CP)	124,225,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	2,926
P/E	16.2



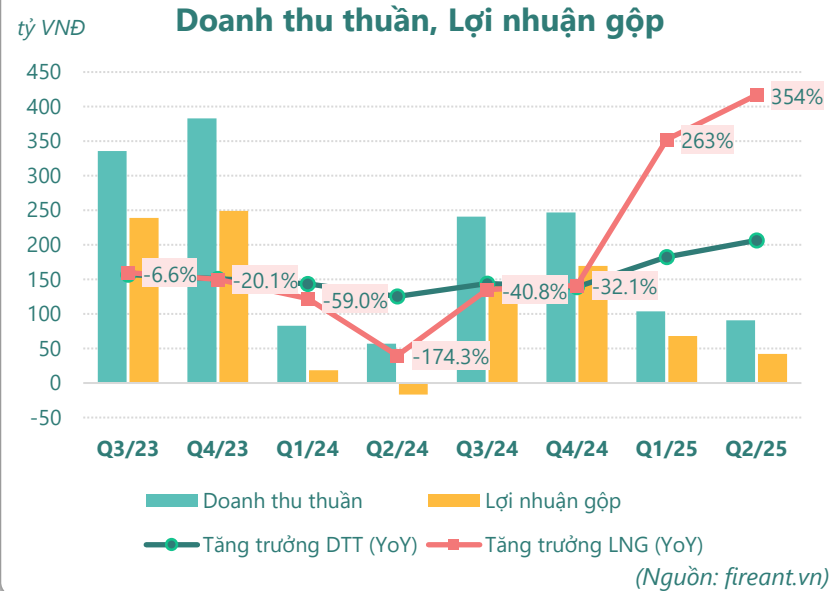
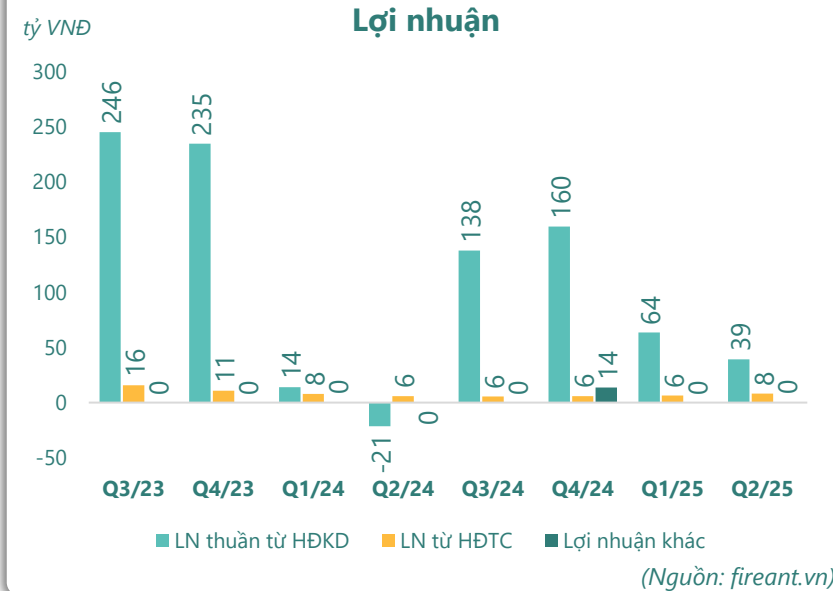
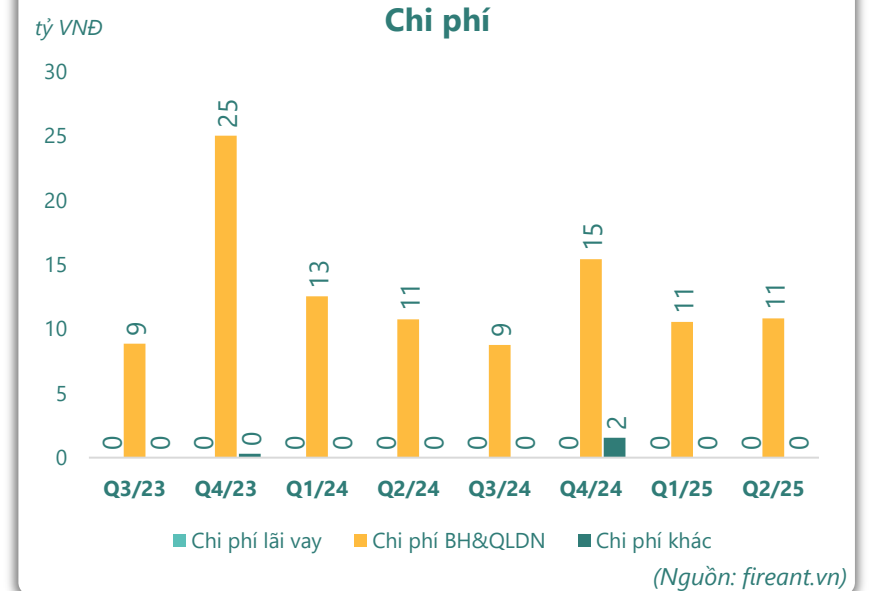
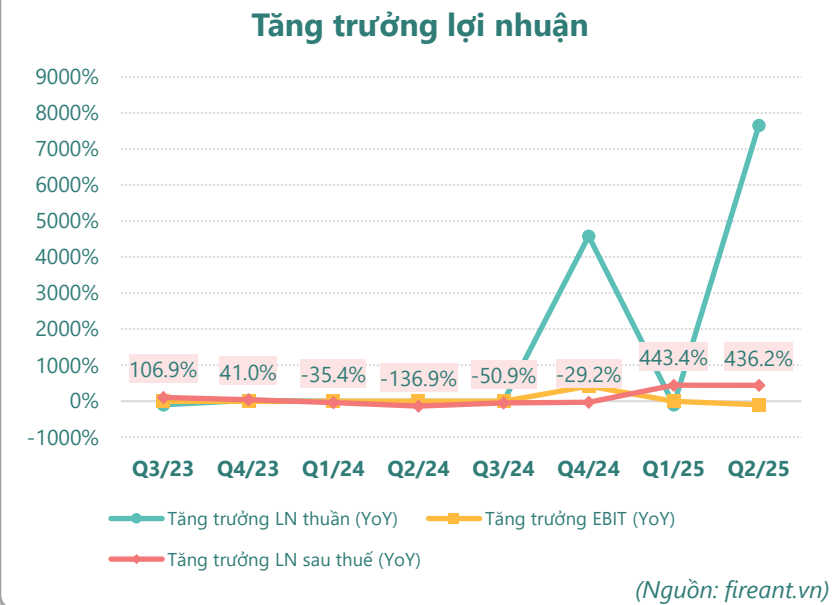
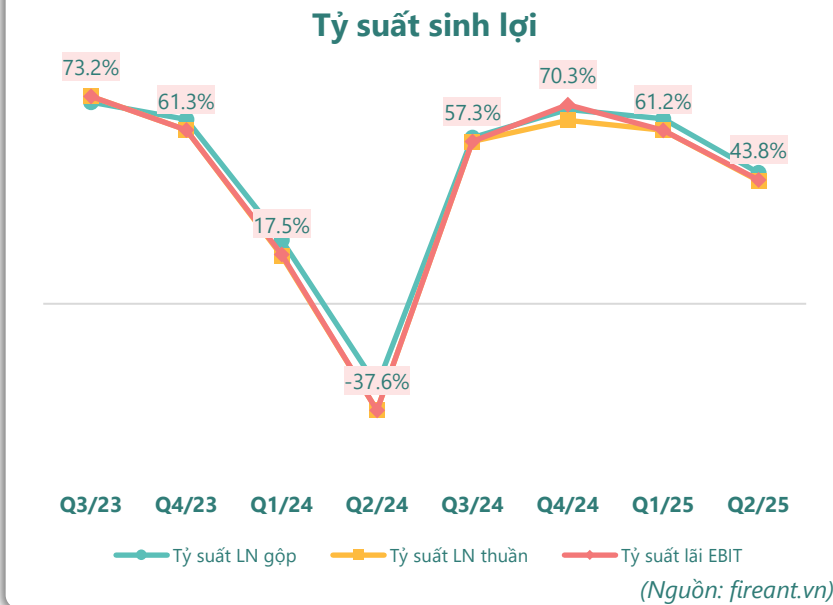
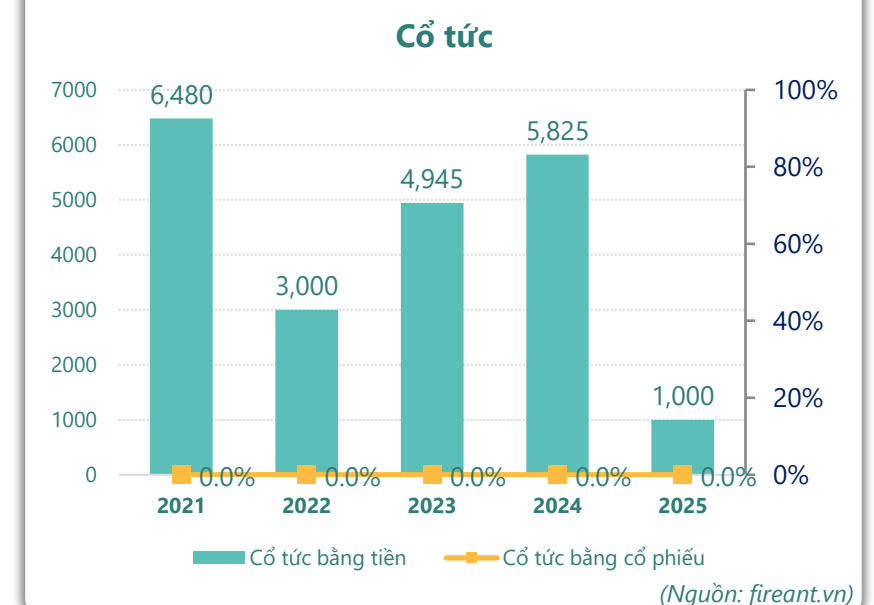
DT thuần 6T 2025
194
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.0 38.8%

LN thuần 6T 2025
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 110 1499%

LN sau thuế 6T 2025
82.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 89.4 1284%



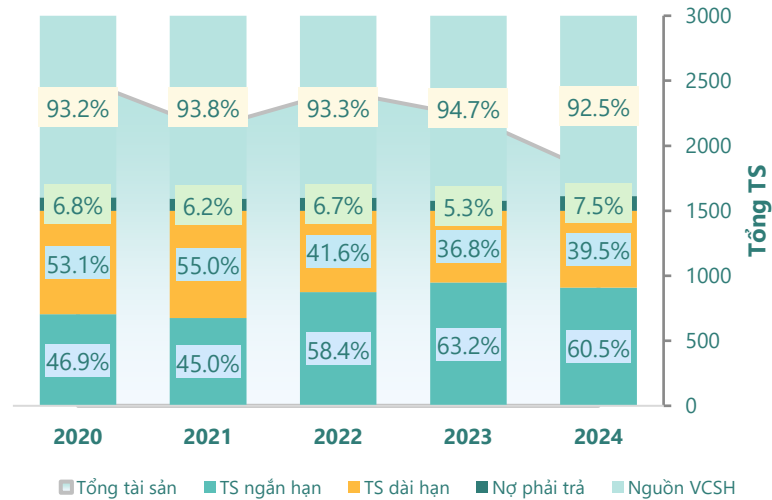
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

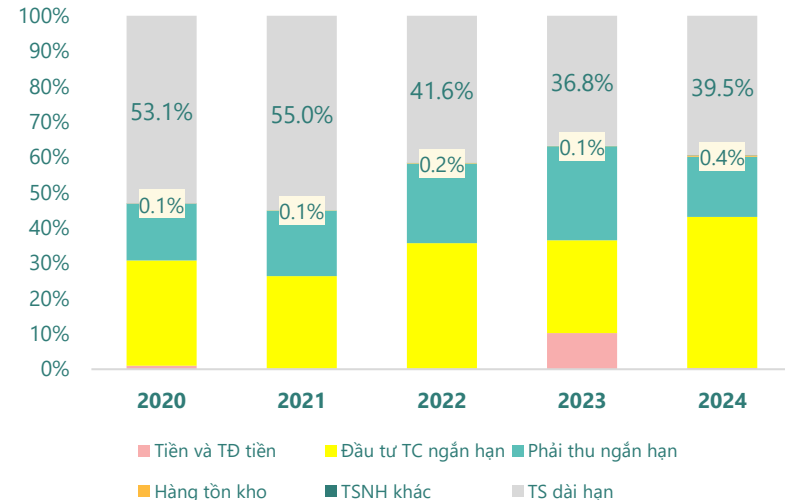
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

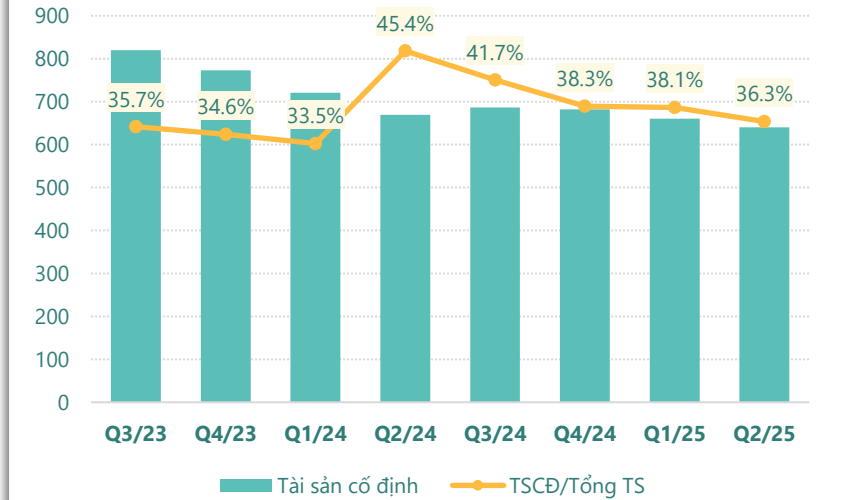
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

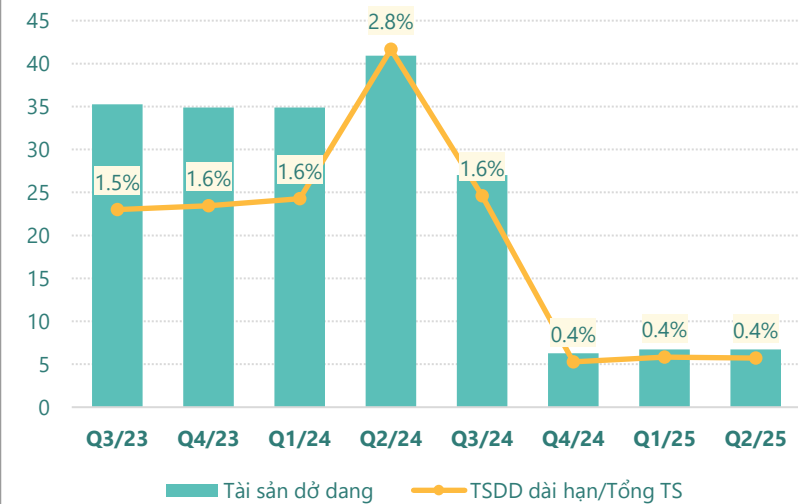
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

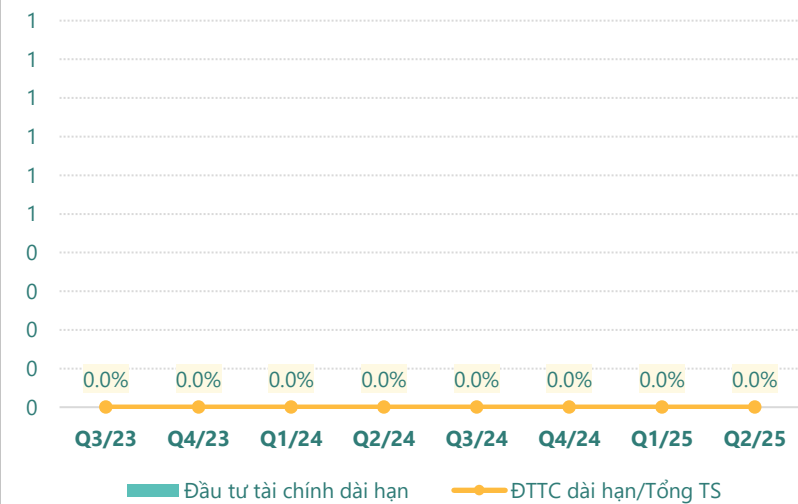
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

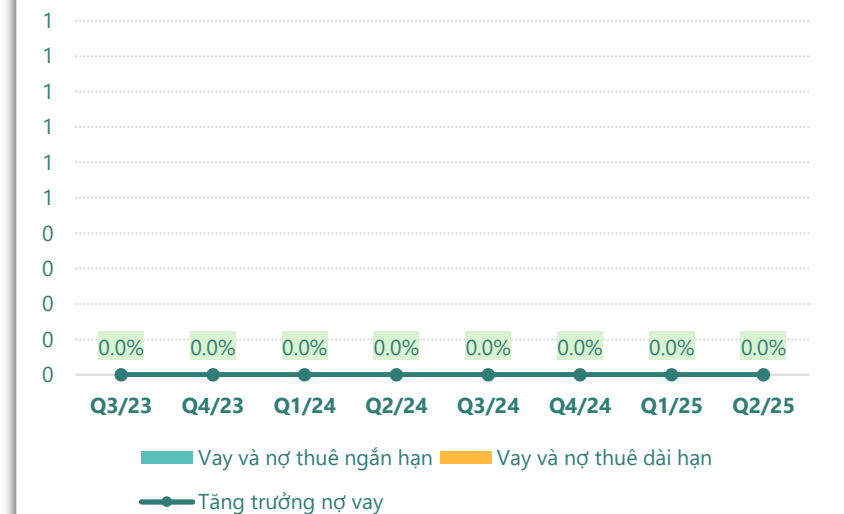
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

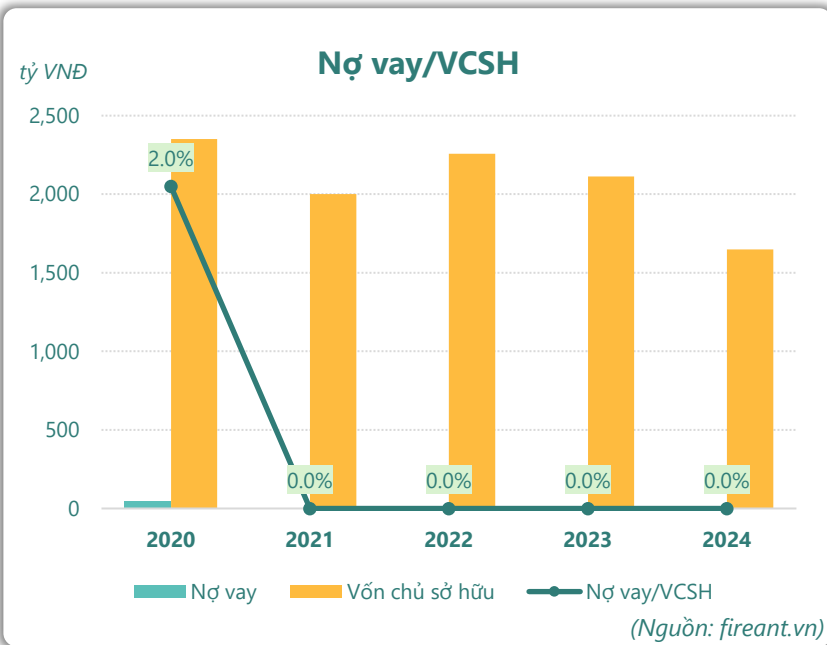
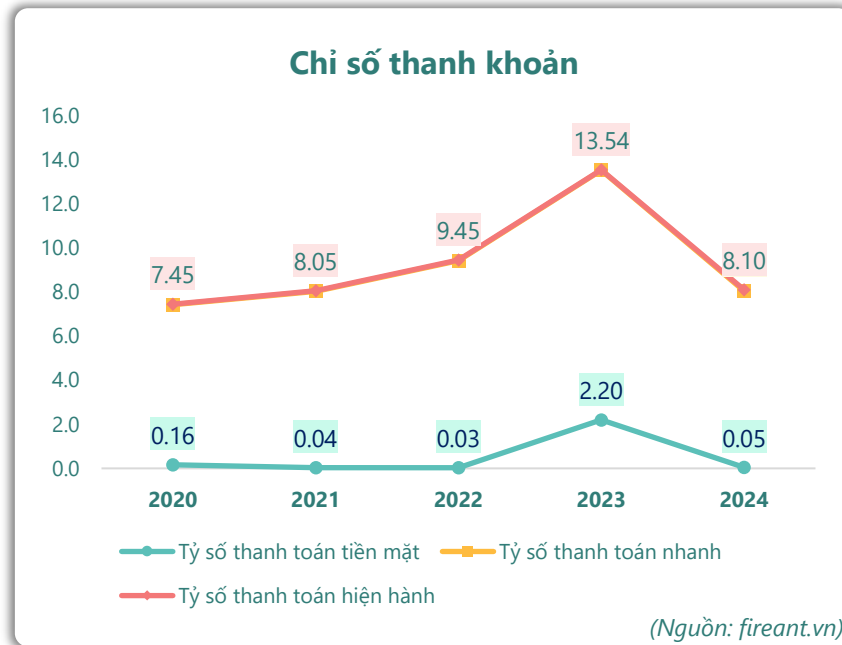
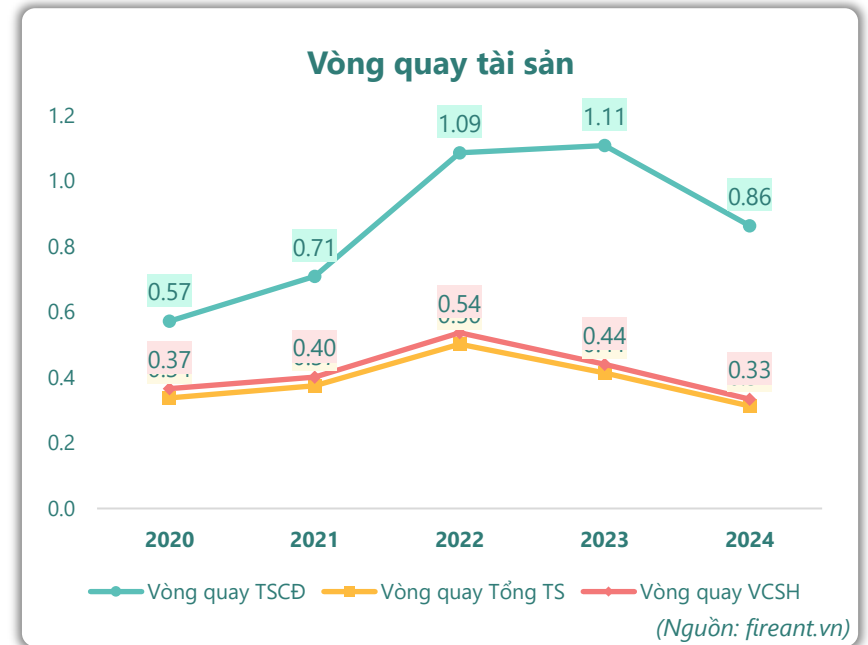
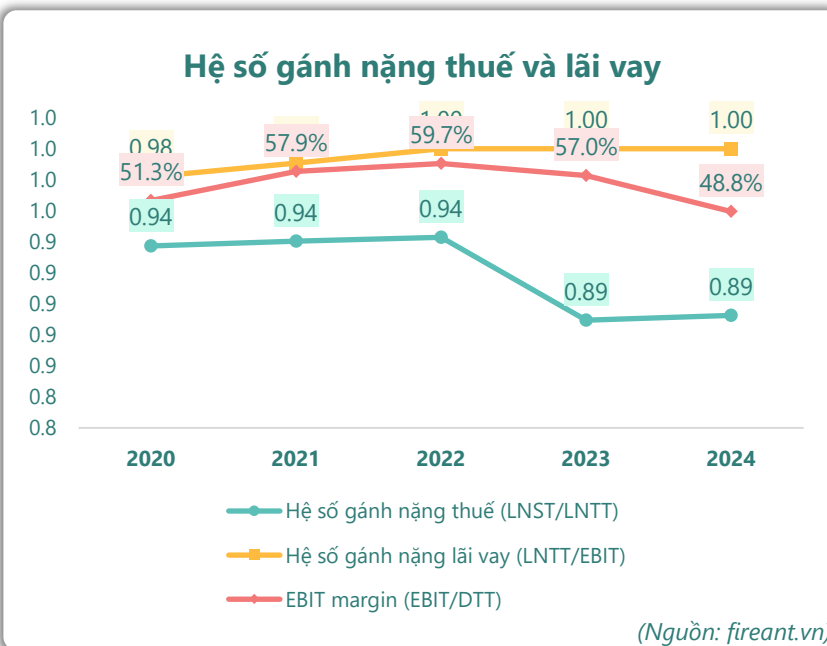
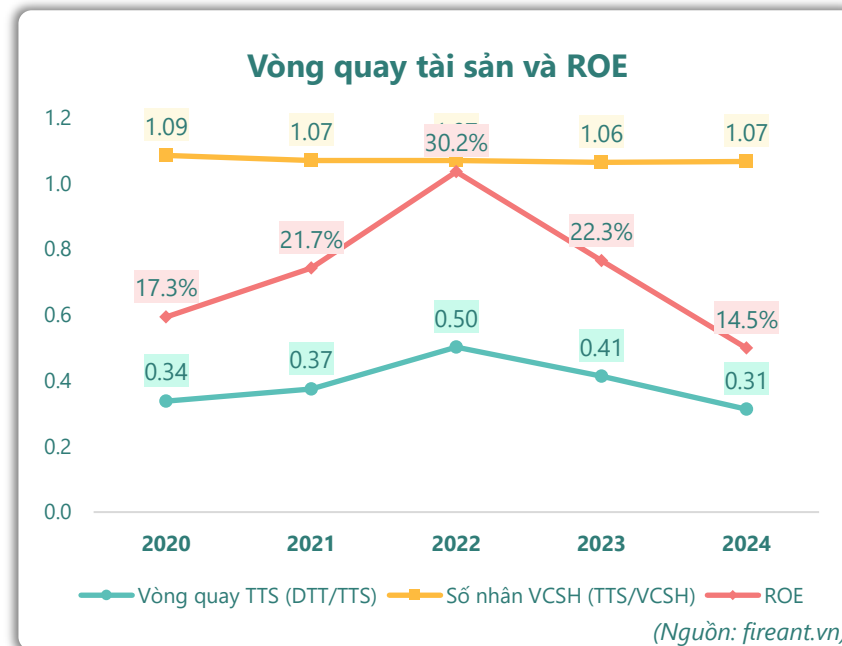
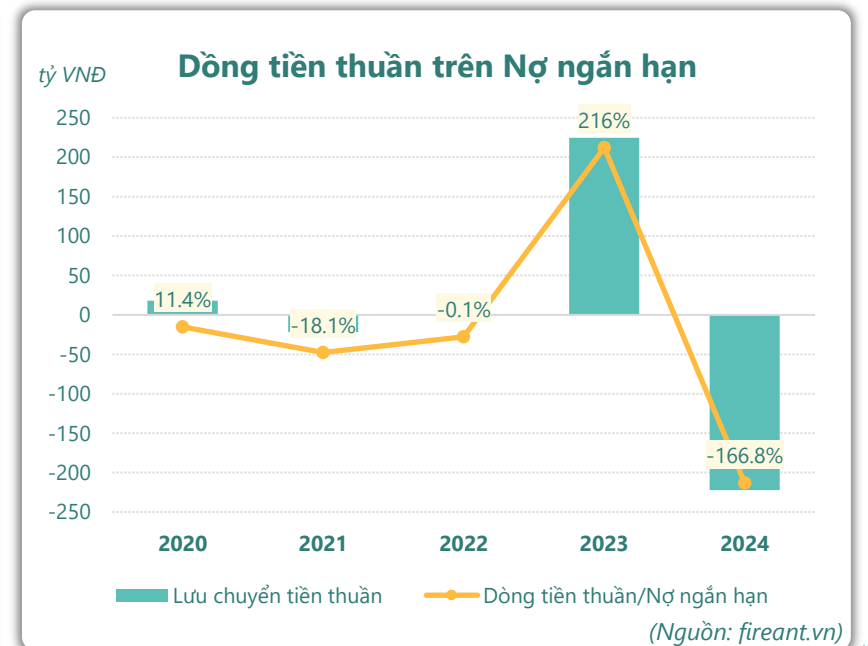
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	90.6	57.0	59.0%	194	140	38.8%
Giá vốn hàng bán	48.8	73.5	-33.7%	84.7	138	-38.6%
Lợi nhuận gộp	41.9	-16.5	354%	110	2.15	4992%
Doanh thu HĐTC	8.29	5.84	41.9%	14.6	13.8	5.7%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	10.8	10.8	0.3%	21.4	23.3	-8.2%
LN thuần từ HĐKD	39.3	-21.4	284%	103	-7.35	1499%
Lợi nhuận khác	0.34	-0.01	3483%	0.34	0.39	-13.7%
LN trước thuế	39.7	-21.5	284%	103	-6.96	1583%
Lợi nhuận sau thuế	31.7	-19.1	266%	82.4	-6.96	1284%
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	-19.1	266%	82.4	-6.96	1284%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-69.2	170	-31.8	125	-34.6	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	74.8	-88.1	-8.68	-141	108	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.36	-252	0.20	-0.23	-61.9	-0.04
Tiền đầu kỳ	229	233	63.0	22.7	6.94	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.28	-170	-40.3	-15.8	11.3	-8.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	233	63.0	22.7	6.94	18.2	9.40

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,762	1,781	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	1,101	1,078	2.1%
Tiền và tương đương tiền	9.40	6.94	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	876	761	15.1%
Phải thu ngắn hạn	206	302	-32.0%
Hàng tồn kho	8.94	7.04	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	1.16	-40.7%
Tài sản dài hạn	662	703	-5.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	640	681	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.74	6.74	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	15.2	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.3	133	-72.0%
Nợ ngắn hạn	37.3	133	-72.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.05	28.8	-72.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,725	1,648	4.7%
Vốn chủ sở hữu	1,725	1,648	4.7%
Vốn điều lệ	1,242	1,242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

